

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2017/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí tại các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2017- 2018, lộ trình đến năm học 2020-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Xét Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu học phí tại các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2017-2018, lộ trình đến năm học 2020-2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua quy định mức thu học phí tại các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp chuyên nghiệp, mầm non và giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh quản lý năm học 2017-2018, lộ trình đến năm học 2020-2021.

*(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)*

Riêng các trường mầm non, phổ thông công lập chất lượng cao thuộc các huyện, thị xã, thành phố, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí từng năm học theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 và theo lộ trình tự chủ.

**Điều 2.** Thời gian thực hiện: Từ năm học 2017-2018, lộ trình đến năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./.

**Nơi nhận :**

- Ủy ban TV Quốc hội;
  - Chính phủ;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Giáo dục – Đào tạo;
  - Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VB*);
  - Ban Công tác Đại biểu;
  - Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
  - TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
  - Đoàn ĐBQH tỉnh;
  - Các đại biểu HĐND tỉnh;
  - Lãnh đạo và CV VP HĐND tỉnh;
  - VP: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
  - TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
  - Báo Hải Dương, Công báo tỉnh;
  - Lưu VT.
- } Đề báo cáo



**Nguyễn Mạnh Hiến**



Phụ lục

**MỨC THU HỌC PHÍ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC,  
TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP, MÀM NON  
VA GIAO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP THUỘC TỈNH QUẢN LÝ  
NĂM HỌC 2017-2018, LỘ TRÌNH ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021**

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND  
ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

**1. Học phí giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:**

TT	Tên trường	Nhóm ngành	Mức thu (đồng/học sinh/tháng)			
			Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
<b>1</b>	<b>Đại học Hải Dương</b>					
	Đại học	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông nghiệp	740.000	810.000	890.000	980.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; khách sạn, du lịch	870.000	960.000	1.060.000	1.170.000
	Cao đẳng chuyên nghiệp	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông nghiệp	590.000	650.000	710.000	780.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; khách sạn, du lịch	700.000	770.000	850.000	940.000
<b>2</b>	<b>Cao đẳng Hải Dương</b>					
	Cao đẳng chuyên nghiệp	Khoa học xã hội, kinh tế; nông nghiệp, thủy sản	590.000	650.000	710.000	780.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	700.000	770.000	850.000	940.000
	Trung cấp chuyên nghiệp	Khoa học xã hội, kinh tế; nông nghiệp, thủy sản	520.000	570.000	620.000	690.000
		Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	610.000	670.000	740.000	820.000
<b>3</b>	<b>Cao đẳng Y tế Hải Dương</b>					
	Y dược Cao đẳng		860.000	940.000	1.040.000	1.140.000

	Y dược Trung cấp		750.000	830.000	910.000	1.000.000
<b>4</b>	<b>Cao đẳng nghề Hải Dương</b>					
	Cao đẳng nghề		380.000	450.000	540.000	650.000
	Trung cấp nghề		330.000	400.000	480.000	580.000
<b>5</b>	<b>Trung cấp Văn hoá - Nghệ thuật và Du lịch Hải Dương</b>	Văn hoá, Nghệ thuật, Du lịch	200.000	240.000	290.000	350.000

\* Đào tạo thạc sỹ: Mức thu học phí gấp 1,5 lần mức thu học phí đại học nêu trên.

## 2. Học phí mầm non và giáo dục phổ thông công lập:

TT	Cấp học	Mức thu (đồng/học sinh/tháng)			
		Năm học 2017- 2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
<b>1</b>	<b>Nhà trẻ</b>				
	- Thành thị	150.000	155.000	160.000	165.000
	- Miền núi	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	110.000	115.000	120.000	125.000
<b>2</b>	<b>Mẫu giáo</b>				
	- Thành thị	120.000	125.000	130.000	135.000
	- Miền núi	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	90.000	95.000	100.000	105.000
<b>3</b>	<b>Trung học cơ sở</b>				
	- Thành thị	90.000	95.000	100.000	105.000
	- Miền núi	50.000	55.000	60.000	60.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	70.000	75.000	80.000	85.000
<b>4</b>	<b>Trung học phổ thông</b>				
	- Thành thị	120.000	125.000	130.000	135.000
	- Miền núi	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	90.000	95.000	100.000	105.000

<b>5</b>	<b>Bổ túc Trung học phổ thông</b>				
	- Thành thị	120.000	125.000	130.000	135.000
	- Miền núi	60.000	60.000	60.000	60.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	90.000	95.000	100.000	105.000
<b>6</b>	<b>Hướng nghiệp</b>				
	- Thành thị	30.000	30.000	35.000	35.000
	- Miền núi	20.000	20.000	25.000	25.000
	- Nông thôn và các khu vực còn lại	25.000	25.000	30.000	30.000

\* Ghi chú:

- Khu vực thành thị gồm các phường của thành phố Hải Dương và các phường của thị xã Chí Linh.

- Khu vực miền núi gồm:

+ Các xã thuộc thị xã Chí Linh: Hoàng Tiến, Văn Đức, Lê Lợi, Tân Dân, Hưng Đạo, Đồng Lạc, An Lạc, Nhân Huệ, Cổ Thành, Hoàng Hoa Thám, Bắc An, Kênh Giang;

+ Các xã, thị trấn thuộc huyện Kinh Môn: thị trấn Kinh Môn, Hiệp An, Phúc Thành, An Phụ, Hiệp Hòa, Thượng Quận, Phạm Mệnh, An Sinh, Thất Hùng, Thái Sơn, Hiệp Sơn, Bạch Đằng, Lê Ninh, Duy Tân, thị trấn Phú Thứ, Tân Dân, Hoàng Sơn, thị trấn Minh Tân./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**